

Bản án số: 50/2026/HS-ST
Ngày 11-3-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp

Thẩm phán: Ông Phạm Hữu Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Cao Thị Hạ

Bà Nguyễn Thị Luyến

Ông Phạm Mạnh Hùng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 39/2026/TLST-HS ngày 11 tháng 02 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2025/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 02 năm 2026, đối với bị cáo:

Vũ Đình T, sinh năm 1987 tại Hải Phòng; số CCCD: 030087011601. Nơi thường trú và nơi ở hiện nay: **Thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông **Vũ Đình M** và bà **Vũ Thị L**; có vợ là **Đỗ Thị N** và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Bản án số 73/2025/HS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xử phạt 12 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Bản án số 128/2025/HS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2025, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Bản án số 24/2026/HS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xử phạt 08 năm tù về “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tổng hợp hình phạt chung của ba bản án trên là 27 năm 06 tháng tù; bị cáo đang bị tạm giam trong vụ án khác từ ngày 13 tháng 11 năm 2024 tại Trại tạm giam số 2 - **Công an thành phố H**; có mặt.

- Bị hại: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số F đường N, phường L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người làm chứng:

1. Chị Ngô Thị C, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;
2. Chị Vũ Thị T1; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;
3. Anh Nguyễn Văn P; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
4. Chị Phạm Mai L1; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần T2 do Vũ Đình T là Giám đốc Công ty, không được Bộ N1 cấp phép hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, không được thực hiện các công việc liên quan đến lĩnh vực đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 7 năm 2024, T đưa ra thông tin không đúng sự thật về việc Công ty cổ phần T2 đang cần tuyển 08 lao động đi làm việc cho công ty đối tác tại Hàn Quốc với mức lương là 2.8 triệu won (tương đương 56.000.000 đồng) cho 01 tháng làm việc 26 ngày. Chi phí làm Visa là 30.000.000 đồng và ký quỹ chống trốn là 250.000.000 đồng. Sau khi lấy được Visa thì số tiền 250.000.000 đồng sẽ được niêm yết tại tài khoản của người lao động mở tại ngân hàng đứng tên chính chủ khách hàng mở tài khoản. Sau khi người lao động hết thời hạn lao động về Việt Nam thì toàn bộ số tiền này sẽ được khách hàng tự thanh toán tại ngân hàng theo lãi suất quy định, còn 30.000.000 đồng là tiền phí dịch vụ và mua vé máy bay. Tin tưởng thông tin T đưa ra, ông Nguyễn Văn H đã nhận hồ sơ của 04 lao động, chuyển cho T tổng số tiền 1.520.000.000 đồng, cụ thể: Từ ngày 01 tháng 4 năm 2024 đến ngày 22 tháng 4 năm 2024, ông H chuyển cho T 1.120.000.000 đồng để T làm thủ tục cho bà Ngô Thị C, bà Vũ Thị T1, ông Nguyễn Văn P và bà Phạm Mai L1 đi lao động tại Hàn Quốc (mỗi người 280.000.000 đồng).

Sau khi nhận tiền của 04 người lao động trên; ngày 01 tháng 4 năm 2024, T với danh nghĩa Giám đốc Công ty cổ phần T2 ký hợp đồng ký quỹ bảo lãnh Visa Hàn Quốc với 04 người lao động. Thời gian dự kiến khởi hành từ ngày 29 tháng 4 năm 2024 đến ngày 02 tháng 02 năm 2025. Sau khi lấy được Visa thì số tiền ký quỹ 250.000.000 đồng sẽ được niêm yết tại ngân hàng đứng tên chính chủ khách hàng trong thời gian 08 tháng người lao động làm việc tại Hàn Quốc. Ngày 08 tháng 7 năm 2024, ông H tiếp tục chuyển 250.000.000 đồng cho T để T làm thủ tục rút tiền ký quỹ chống trốn, sau đó sẽ nộp tiền mặt vào từng tài khoản Shinhan mà 04 người trên đã mở thì mới làm thủ tục bay được. Đến ngày 17 tháng 7 năm 2024, T thông tin cho ông H đã có Visa của 04 người lao động, Vũ Đình T nhờ ông H chuyển 46.555.000 đồng trả tiền mua vé máy bay cho 04 người lao động trên cho

phòng vé T. Đến ngày 17 tháng 9 năm 2024, ông H tiếp tục chuyển cho T 150.000.000 đồng để làm thủ tục rút tiền ký quỹ chống trôn, sau đó nộp tiền mặt vào từng tài khoản Shinhan mà 04 người lao động trên đã mở. Tuy nhiên, sau khi nhận được tiền T đã sử dụng chi tiêu cá nhân, không thực hiện cam kết với các lao động.

Kết luận giám định số 202 ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Phòng K Công an thành phố H xác định: Chữ ký, chữ viết của Vũ Đình T trên các tài liệu cần giám định với chữ ký, chữ viết của Vũ Đình T trên các tài liệu mẫu so sánh là chữ ký, chữ viết trực tiếp và do cùng một người ký, viết ra.

Về trách nhiệm dân sự: Chị Ngô Thị C, chị Vũ Thị T1, anh Nguyễn Văn P, chị Phạm Mai L1 đã chuyển 1.520.000.000 đồng cho Vũ Đình T thông qua ông Nguyễn Văn H. Ông H đã chuyển toàn bộ số tiền trên cho Vũ Đình T. Ngoài, ra ông H trả hộ T 46.555.000 đồng để thanh toán tiền mua vé máy bay cho 04 người lao động. Sau khi Vũ Đình Thanh không lo được cho 04 lao động theo thỏa thuận, ông H đã trả lại tiền cho 04 người lao động trên. Ông H yêu cầu Vũ Đình T trả lại 1.520.000.000 đồng và 46.555.000 đồng tiền cho bị cáo vay trả tiền vé máy bay.

Tại bản Cáo trạng số 53/CT-VKS-P1 ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo Vũ Đình T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Lời khai của bị cáo Vũ Đình T tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, nội dung bản Cáo trạng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Phản tranh luận: Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng trình bày lời luận tội, giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Vũ Đình T như nội dung Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vũ Đình T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 56 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Vũ Đình T.

Xử phạt: Bị cáo Vũ Đình T từ 13 đến 14 năm tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo vì bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập.

3. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Vũ Đình T phải trả cho ông Nguyễn Văn H 1.566.555.000 đồng.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Vũ Đình T không tranh luận.

Bị hại không tranh luận nhưng đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng: Bị cáo **Vũ Đình T** đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra **Công an thành phố H**, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Mặc dù không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người Việt Nam đi lao động, du lịch ở nước ngoài nhưng từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 7 năm 2024, bị cáo **Vũ Đình T** đã lợi dụng tư cách pháp nhân của **Công ty Cổ phần T2** do bị cáo làm Giám đốc để tư vấn, giới thiệu, đưa ra các thông tin gian dối, không đúng sự thật để cho ông **Nguyễn Văn H** và những người lao động khác tin là bị cáo có khả năng cho người lao động đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài để họ tin tưởng và họ đã gửi hồ sơ, chuyển tiền cho bị cáo, sau đó bị cáo chiếm đoạt tiền của họ, sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân, không trả lại cho người lao động. Hành vi của bị cáo xâm phạm đến lĩnh vực quản lý nhà nước về xuất khẩu lao động, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự xã hội, xâm phạm đến quyền về tài sản của người khác, bị cáo nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện nên đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 174 của Bộ luật Hình sự như Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết định khung: Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại là 1.520.000.000 đồng phải chịu tình tiết định khung tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự “chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên”.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã nhận thức việc làm của bị cáo là sai trái, thành khẩn khai báo, ăn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Trong thời gian ngắn, bị cáo nhiều lần phạm tội nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 2 Điều 52 của Bộ luật Hình sự “phạm tội 02 lần trở lên”.

[6] Về hình phạt: Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, nhân thân bị cáo có nhiều hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác. Bị cáo đã có ba bản án xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, mặc dù không xác định bị cáo có tiền án, tiền sự vì hành vi của bị cáo tại lần phạm tội này có trước hành vi đã bị xét xử trước đây, nhưng cho thấy bị cáo không có ý thức chấp hành pháp luật nên cần xử phạt bị cáo với mức án nghiêm khắc, cao hơn mức đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát, tổng hợp với hình phạt của Bản án số 23/2026/HS-ST ngày 30

tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã có hiệu lực pháp luật, cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian nhất định để cải tạo, giáo dục và phòng ngừa chung.

[7] Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo theo khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự vì bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Sau khi bị cáo **Vũ Đình T** không làm các thủ tục cho chị **Ngô Thị C**, chị **Vũ Thị T1**, anh **Nguyễn Văn P**, chị **Phạm Mai L1** đi lao động tại nước ngoài theo thỏa thuận nên ông **H** đã trả lại số tiền đã nhận của 04 người lao động trên. Do đó, chị **Ngô Thị C**, chị **Vũ Thị T1**, anh **Nguyễn Văn P**, chị **Phạm Mai L1** không là bị hại trong vụ án và cũng không có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nào khác đối với bị cáo **Vũ Đình T** nên Hội đồng xét xử xác định họ là những người làm chứng trong vụ án. Việc ông **H** là bị hại và yêu cầu bị cáo **Vũ Đình T** trả lại 1.520.000.000 đồng và 46.555.000 đồng tiền vay mua vé máy bay là có căn cứ.

[9] Về vật chứng: Không có.

[10] Về án phí hình sự và dân sự sơ thẩm: Bị cáo **Vũ Đình T** phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 2 Điều 52; Điều 38; Điều 56 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Vũ Đình T**.

Tuyên bố bị cáo **Vũ Đình T** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo **Vũ Đình T** 15 (mười lăm) năm tù. Tổng hợp hình phạt 27 năm 06 tháng tù của Bản án số 23/2026/HS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, bị cáo **Vũ Đình T** phải chấp hành hình phạt chung là 30 (ba mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam ngày 13 tháng 11 năm 2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo **Vũ Đình T** phải trả cho ông **Nguyễn Văn H** 1.566.555.000đ (một tỷ năm trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo **Vũ Đình T** phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo **Vũ Đình T** phải chịu 58.996.650đ (năm mươi tám triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo **Vũ Đình T**, bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC;
- Viện Công tố & KSXXPT VKSNDTC;
- Vụ 1 - TANDTC;
- VKSND TP Hải Phòng;
- PV06 Công an TP Hải Phòng;
- THADS TP Hải Phòng;
- Bị cáo;
- Trại tạm giam;
- Người tham gia tố tụng;
- Phòng GD, KT, TT & THA;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Hồ Điệp

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Trường

Đặng Hồ Điệp

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

Cao Thị Hạ

Nguyễn Thị Luyện

Phạm Mạnh Hùng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Huy Du Vũ Thị Minh Nguyệt

Trần Thị Vân Thúy

